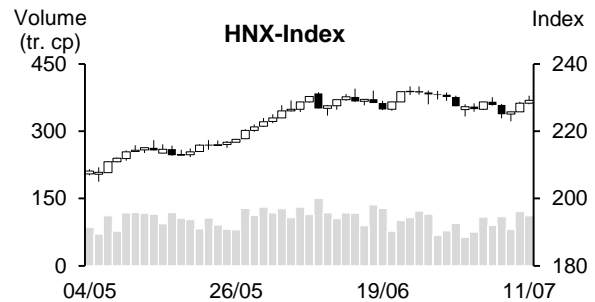
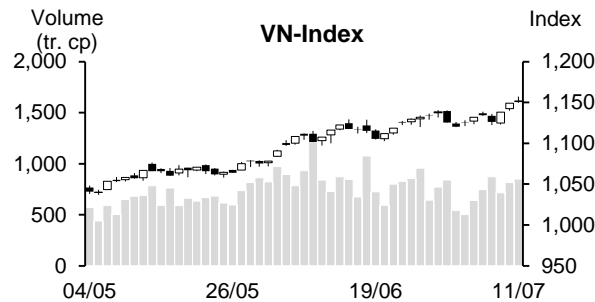


11/07/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,151.77	0.24%	1,146.67	0.31%	229.22	0.37%
Tổng KLGD (tr. cp)	937.21	6.53%	261.19	0.47%	118.63	-11.49%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	851.30	4.45%	233.61	-5.68%	111.76	-7.21%
TB 20 phiên (tr. cp)	764.61	11.34%	205.48	13.69%	99.63	12.18%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,145	3.93%	7,864	7.75%	1,865	-14.58%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,843	-0.15%	6,691	-2.44%	1,733	-9.84%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,762	14.10%	5,389	24.15%	1,609	7.72%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	236	49%	16	53%	92	37%
Số mã giảm	197	41%	12	40%	95	38%
Số mã đứng giá	53	11%	2	7%	63	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp nhưng đà tăng đã thu hẹp đáng kể so với hai phiên trước đó. Tin tức điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng vào hôm qua đã tạo cú huých cho các cổ phiếu ngân hàng khởi sắc ngay từ sớm và là động lực chính giúp các chỉ số duy trì sắc xanh trong cả phiên giao dịch. Mặc dù thanh khoản cải thiện, áp lực chốt lời cũng mạnh dần về cuối phiên khiến các chỉ số chính hạ độ cao. Nhiều nhóm ngành trụ cột xảy ra phân hóa trong khi chỉ có một vài nhóm ngành hiếm hoi giữ được đà tăng đồng thuận trong hôm nay như thị heo, gạo, khu công nghiệp, bán lẻ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang vận động tích cực. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn và cơ hội hướng lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 1.200 điểm đang hiện hữu. Tuy nhiên, chỉ số có phiên tăng vượt ra ngoài dải Bollinger với nền thân hẹp có bóng trên dài, cho thấy đà tăng có phần thái quá và sức ép chốt lời đang quay trở lại. Do đó, chỉ số có thể cần một nhịp điều chỉnh rũ bỏ nhằm củng cố lại xu hướng chính được bền chặt hơn, với hỗ trợ quanh đỉnh cũ 1.140 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm vượt qua áp lực của MA20, kèm theo khối lượng duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý cơ hội quay lại xu hướng phục hồi ngắn hạn đang hiện hữu và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự gần quanh vùng đỉnh cũ 233 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp điều chỉnh rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BCM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HUT, DPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Mua	12/07/23	81	81	0.0%	97	19.8%	79	-2.5%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	HUT	Quan sát mua	12/07/23	20.1	24-24.5	18.9	Nền bật tăng kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy vol giảm dần -> khả năng có thể bắt đầu nhịp tăng mới vượt đỉnh cũ 20.5
2	DPG	Quan sát mua	12/07/23	34.8	42-45	32.5	Tín hiệu bật tăng kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy vol giảm dần -> khả năng có thể bắt đầu nhịp tăng mới vượt đỉnh cũ 35.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Nắm giữ	15/05/23	30.2	25.5	18.4%	31	21.6%	24.4	-4.3%	
2	CTG	Mua	30/05/23	30.3	28	8.2%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
3	SSI	Mua	02/06/23	28.05	23.45	19.6%	31.2	33.0%	22.45	-4%	Nâng giá mục tiêu lên 31.2 ngàn
4	GMD	Nắm giữ	21/06/23	56.7	51	11.2%	60	17.6%	48.9	-4%	
5	BID	Mua	23/06/23	46.55	43.95	5.9%	48	9.2%	43	-2%	
6	PLX	Mua	28/06/23	41.25	38.15	8.1%	45	18%	37	-3%	
7	VRE	Mua	04/07/23	27.3	27	1.1%	29.9	11%	26.4	-2%	
8	MSN	Mua	11/07/23	79.2	77.9	1.7%	85	9%	74.3	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

NHNN nói room tín dụng, dự kiến hơn 1 triệu tỷ đồng sẽ được bơm ra nền kinh tế từ nay đến cuối năm

Theo cập nhật mới đây của Ngân hàng Nhà nước, đến ngày 30/6/2023, dư nợ tín dụng nền kinh tế đạt trên 12,4 triệu tỷ đồng, tăng 4,73% so với cuối năm 2022. Với mức tăng trưởng tín dụng 4,73% trong nửa đầu năm, ước tính hệ thống ngân hàng đã bơm ròng ra nền kinh tế khoảng 560 nghìn tỷ đồng.

Trước đó, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Thị Hồng cho biết, đến 27/6, tín dụng tăng 4,03% so với đầu năm và tăng 9,08% so với cùng kỳ. Còn trước đó, tăng trưởng tín dụng đến 15/6 mới chỉ đạt 3,36%.

Việc điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng được thực hiện trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng, tình hình hoạt động, năng lực tài chính, quản trị điều hành và khả năng mở rộng tín dụng lành mạnh của từng tổ chức tín dụng, đảm bảo thanh khoản và an toàn hoạt động của hệ thống. Ngày 10/7/2023 NHNN đã điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2023 cho các tổ chức tín dụng với mức giao toàn hệ thống khoảng 14%.

Trước đó, hồi tháng 2, NHNN đã giao room tín dụng cho các ngân hàng thương mại cả nước với mức tổng 11%, với định hướng cả năm tăng 14-15%.

Ước tính, để đạt được mức tăng trưởng tín dụng 14% cho cả năm nay thì từ nay đến cuối năm, hệ thống ngân hàng sẽ phải bơm ròng ra nền kinh tế thêm hơn 1,1 triệu tỷ đồng.

Chính phủ yêu cầu tiếp tục giảm lãi suất cho vay ít nhất 1,5-2%

Chính phủ vừa ban hành Nghị quyết số 97/NQ-CP phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2023 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương.

Theo đó, Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục thực hiện các giải pháp đồng bộ, quyết liệt để giảm mặt bằng lãi suất, nhất là giảm lãi suất cho vay (phần đầu giảm ít nhất khoảng từ 1,5 - 2%); nghiên cứu, thực hiện áp dụng đối với cả khoản vay mới và đang còn dư nợ. Xác định hạn mức tăng trưởng tín dụng phù hợp với tình hình thực tiễn (cả năm khoảng 13 - 15%, trường hợp thuận lợi thì có thể tăng cao hơn) NHNN tập trung, khẩn trương xử lý các ngân hàng thương mại yếu kém, bảo đảm thanh khoản, an toàn hệ thống, chú trọng xử lý nợ xấu.

Số lượng doanh nghiệp niêm yết mới và đấu giá cổ phần thấp kỷ lục trong nửa đầu năm 2023, thị trường chứng khoán đang "thiếu hàng"

Theo số liệu từ Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HoSE), 6 tháng đầu năm chỉ có duy nhất một cổ phiếu niêm yết mới là CTCP Vận tải dầu khí Thái Bình Dương (mã PVP). Đến thời điểm hiện tại đây là lượng cổ phiếu niêm yết mới trong một năm thấp nhất lịch sử.

Không chỉ vắng bóng "bom tấn" niêm yết mới, hoạt động đấu giá cổ phần trên HoSE cũng diễn ra ảm đạm thời gian qua. Trong năm 2022, tổng giá trị cổ phần bán được thông qua đấu giá cổ phần chỉ đạt 939 tỷ đồng, giảm 43% so với năm trước và là mức thấp nhất kể từ năm 2013. Đây cũng là lần đầu tiên con số này xuống dưới 1.000 tỷ sau gần một thập kỷ.

Trong năm 2022, HoSE đã tổ chức 9 đợt đấu giá, trong đó có 1 đợt cổ phần hóa, 3 đợt thoái vốn của doanh nghiệp nhà nước và 5 đợt chào bán theo giấy phép của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN). Theo HoSE, thị trường chứng khoán năm 2022 chịu ảnh hưởng bởi các vấn đề trong và ngoài nước đã tác động đến hoạt động đấu giá.

6 tháng đầu năm nay, dù tình hình thị trường đã ổn định hơn nhưng hoạt động đấu giá vẫn rất heo hút. Trên HoSE chỉ có duy nhất một thương vụ đấu giá thành công cổ phần tại PGBank do Petrolimex nắm giữ với giá trị gần 2.600 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

GAS: Lợi nhuận cả năm nay có thể vượt gần 60% kế hoạch

Theo chia sẻ của ban lãnh đạo Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS HoSE: GAS), lũy kế 6 tháng đầu năm nay, tổng doanh thu ước đạt 45.768 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế ước đạt 6.035 tỷ đồng, lần lượt vượt 17% và vượt 83% kế hoạch đề ra; qua đó, nộp ngân sách nhà nước 3.152 tỷ đồng, vượt 60% kế hoạch được giao.

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 tổ chức cuối tháng 5 vừa qua, cổ đông của PV GAS đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm nay với mục tiêu doanh thu đạt 76.441 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 6.539 tỷ đồng, lần lượt giảm 24% và giảm 56% so với mức cao kỷ lục trong năm 2022.

Như vậy, chỉ sau nửa đầu năm nay, PV GAS đã hoàn thành 59% kế hoạch doanh thu và hơn 92% kế hoạch lợi nhuận sau thuế cả năm. Ban lãnh đạo PV GAS hiện ước tính tổng doanh thu cả năm ước đạt 89.496 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế có thể đạt 10.412 tỷ đồng (vượt gần 60% kế hoạch đã đề ra), với giả định giá dầu thô Brent trung bình những tháng còn lại của năm nay đạt 80 USD/thùng.

SHB: Chốt ngày trả cổ tức 2022 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 18%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (HoSE: SHB) vừa đưa ra thông báo 25/7 sẽ là ngày đăng ký cuối cùng để ngân hàng chốt danh sách cổ đông thực hiện trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu, tương ứng ngày 24/7 sẽ là ngày giao dịch không hưởng quyền. Tỷ lệ thực hiện là 18%. Sau khi hoàn thành việc chi trả cổ tức, vốn điều lệ của SHB sẽ tăng thêm hơn 5.520 tỷ đồng, lên mức 36.194 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong ĐHĐCĐ thường niên 2023, SHB cũng thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng phương án phát hành hơn 45,1 triệu cổ phiếu (tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá là 451,2 tỷ đồng). Sau khi thực hiện phương án trên, vốn điều lệ của SHB sẽ tăng lên mức 36.645 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2023.

PET: Chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 8%

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (HoSE : PET) vừa thông qua nghị quyết triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 8%.

Như vậy, với hơn 98,8 triệu cổ phiếu đang được lưu hành trên thị trường, Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí sẽ cần phát hành thêm hơn 7,9 triệu cổ phiếu để thanh toán cổ tức đợt này cho cổ đông. Dự kiến sau khi chia cổ tức, vốn điều lệ của Tổng Công ty sẽ tăng thêm 79 triệu đồng lên mức 1.073 tỷ đồng.

Xét về hoạt động kinh doanh, kết thúc quý 1/2023, Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ghi nhận doanh thu thuần hợp nhất đạt 4.246 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 40 tỷ đồng, lần lượt giảm 12% và giảm 55% so với cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch cả năm nay, sau 3 tháng đầu năm nay, Tổng Công ty mới hoàn thành 24% mục tiêu doanh thu và 17% mục tiêu lãi ròng.

Nguồn: Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	30,300	2.02%	0.06%
MBB	21,200	2.17%	0.04%
MSN	79,200	1.67%	0.04%
MWG	48,800	2.20%	0.03%
VNM	72,800	0.97%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	14,800	4.96%	0.14%
IDC	44,300	2.07%	0.10%
HUT	20,100	3.61%	0.09%
DNP	27,200	4.62%	0.05%
CDN	27,800	4.51%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	27,300	-1.44%	-0.05%
BID	46,550	-0.85%	-0.04%
VPB	19,900	-0.75%	-0.02%
PLX	41,250	-1.32%	-0.02%
GAS	97,200	-0.31%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	63,200	-2.92%	-0.11%
HTP	30,000	-7.69%	-0.08%
NTP	41,300	-2.59%	-0.05%
MBS	20,300	-1.46%	-0.04%
IDJ	5,200	-8.77%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	8,760	6.83%	43,650,841
VND	17,900	0.85%	32,386,606
SSI	28,050	2.00%	27,108,971
HPG	27,300	-1.44%	24,030,294
SHB	13,600	0.74%	20,705,895

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,200	-0.70%	18,024,014
IDJ	5,200	-8.77%	10,657,300
HUT	20,100	3.61%	7,510,163
APS	5,700	-9.52%	7,047,639
TAR	17,100	4.27%	6,419,430

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	28,050	2.00%	756.5
HPG	27,300	-1.44%	664.4
VND	17,900	0.85%	579.7
STB	30,000	0.50%	538.6
CTG	30,300	2.02%	440.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,200	-0.70%	258.1
IDC	44,300	2.07%	251.0
PVS	33,800	0.30%	158.7
HUT	20,100	3.61%	151.4
CEO	21,700	-0.91%	127.0

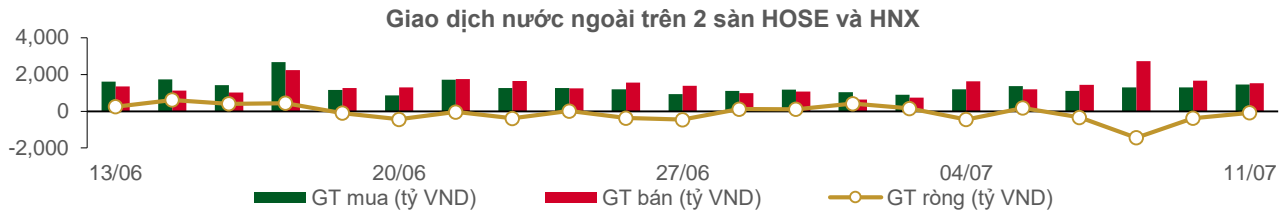
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	3,000,000	301.80
EIB	10,220,000	210.78
VCB	1,605,000	169.15
SBT	9,480,000	148.96
VSC	3,646,000	131.26

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	4,452,000	84.75
SHS	2,000,000	28.40
GKM	317,000	14.98
IDC	93,000	3.98
VSM	5,000	0.08

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.87	1,387.51	47.71	1,526.00	(2.84)	(138.49)
HNX	3.52	66.51	0.26	7.48	3.25	59.03
Tổng 2 sàn	48.39	1,454.02	47.98	1,533.48	0.42	(79.46)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SSI	28,050	8,327,835	232.87
VCB	103,000	1,087,200	112.09
VNM	72,800	1,438,100	104.01
HPG	27,300	3,152,800	87.29
FPT	75,000	968,902	78.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	14,200	2,022,100	28.72
PVS	33,800	776,000	26.15
TNG	19,900	205,200	4.13
IDC	44,300	33,500	1.46
MBS	20,300	60,800	1.25

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCB	103,000	1,898,600	200.09
VNM	72,800	1,321,200	97.49
VRE	27,300	3,191,400	87.35
FPT	75,000	969,102	78.01
MSN	79,200	886,000	72.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	48,500	51,900	2.52
VCS	63,200	21,373	1.36
IDC	44,300	20,100	0.88
PVS	33,800	18,400	0.62
NVB	14,800	32,000	0.47

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	28,050	7,481,200	209.28
CTG	30,300	1,625,900	49.37
KBC	30,800	1,314,600	40.48
DBC	25,700	1,006,800	25.17
VPB	19,900	1,296,100	24.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,200	1,995,870	28.34
PVS	33,800	757,600	25.53
TNG	19,900	203,570	4.10
MBS	20,300	60,800	1.25
DL1	5,400	120,000	0.65

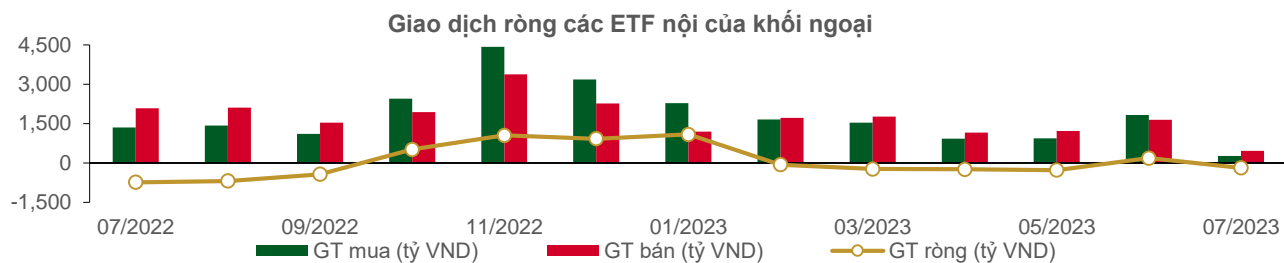
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	103,000	(811,400)	(88.00)
VRE	27,300	(2,991,100)	(81.87)
VCI	41,400	(1,330,300)	(55.08)
MSN	79,200	(650,400)	(53.86)
GMD	56,700	(803,300)	(45.78)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	48,500	(47,800)	(2.32)
VCS	63,200	(9,773)	(0.62)
NVB	14,800	(32,000)	(0.47)
NSH	6,400	(35,600)	(0.22)
HUT	20,100	(7,900)	(0.16)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,600	0.3%	549,641	10.81	E1VFN30	4.42	9.19	(4.77)
FUEMAV30	13,580	0.4%	2,200	0.03	FUEMAV30	0.02	0.00	0.02
FUESSV30	14,050	0.4%	211,216	2.98	FUESSV30	0.01	0.13	(0.12)
FUESSV50	17,060	1.8%	21,400	0.36	FUESSV50	0.01	0.05	(0.04)
FUESSVFL	18,110	0.9%	23,022	0.42	FUESSVFL	0.03	0.25	(0.22)
FUEVFVND	24,470	0.7%	1,869,584	45.89	FUEVFVND	19.10	37.17	(18.07)
FUEVN100	14,840	0.5%	108,600	1.61	FUEVN100	0.59	0.96	(0.37)
FUEIP100	8,210	0.2%	1,500	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,460	0.4%	1,451,600	10.93	FUEKIV30	10.75	10.73	0.02
FUEDCMID	9,520	0.3%	18,400	0.18	FUEDCMID	0.06	0.10	(0.04)
FUEKIVFS	10,310	1.2%	1,549,100	15.86	FUEKIVFS	0.26	15.60	(15.34)
FUEMAVND	10,250	0.6%	700	0.01	FUEMAVND	0.01	0.00	0.01
FUEFCV50	14,000	0.0%	0	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,806,263	89.09	Tổng cộng	35.24	74.18	(38.94)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,360	3.0%	50,640	56	22,000	1,287	(73)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	260	-3.7%	23,670	27	22,000	274	14	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	340	-2.9%	137,160	51	75,000	332	(8)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	1,470	-2.6%	41,040	56	75,000	1,366	(104)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	1,610	-0.6%	2,300	113	75,000	1,385	(225)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	560	0.0%	1,200	36	75,000	499	(61)	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	600	-4.8%	78,650	121	75,000	776	176	73,940	8.6	09/11/2023
CHDB2301	570	1.8%	89,370	111	18,600	302	(268)	19,330	4.0	30/10/2023
CHPG2226	4,120	-4.8%	6,180	56	27,300	3,984	(136)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	4,090	6.8%	25,410	113	27,300	3,730	(360)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	4,190	0.2%	100	78	27,300	3,817	(373)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	3,760	-6.0%	1,220	6	27,300	3,423	(337)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	2,500	-6.7%	520	36	27,300	2,310	(190)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	2,150	-2.3%	8,220	27	27,300	2,165	15	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,600	-0.8%	25,770	121	27,300	2,644	44	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,920	-3.5%	320	175	27,300	1,600	(320)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,780	-1.7%	5,810	111	27,300	1,544	(236)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,390	2.6%	153,290	318	27,300	2,277	(113)	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,430	-4.7%	4,590	83	27,300	1,263	(167)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	2,020	-2.4%	5,130	143	27,300	1,782	(238)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,710	-3.4%	1,740	175	27,300	1,425	(285)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	2,030	-2.9%	650	234	27,300	1,629	(401)	23,330	4.0	01/03/2024
CMBB2211	70	-12.5%	43,250	51	21,200	38	(32)	26,330	3.9	31/08/2023
CMBB2214	2,500	5.5%	25,540	56	21,200	2,396	(104)	16,580	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,410	13.7%	85,190	113	21,200	2,155	(255)	17,560	2.0	01/11/2023
CMBB2303	570	35.7%	69,090	27	21,200	748	178	20,290	2.0	07/08/2023
CMBB2304	750	4.2%	31,040	83	21,200	655	(95)	14,950	9.8	02/10/2023
CMBB2305	740	7.2%	19,660	175	21,200	553	(187)	16,580	9.8	02/01/2024
CMBB2306	2,250	0.9%	137,840	318	21,200	2,183	(67)	19,510	2.0	24/05/2024
CMSN2215	110	22.2%	48,910	56	79,200	54	(56)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,390	11.2%	2,730	111	79,200	1,079	(311)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,590	9.8%	7,990	318	79,200	3,469	(121)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	980	14.0%	6,040	83	79,200	754	(226)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,440	9.1%	4,080	143	79,200	1,095	(345)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,760	7.3%	3,490	234	79,200	1,304	(456)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	530	-1.9%	58,540	56	48,800	487	(43)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	820	-3.5%	31,240	113	48,800	725	(95)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	580	0.0%	0	6	48,800	402	(178)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	540	22.7%	187,980	121	48,800	821	281	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	920	1.1%	14,170	83	48,800	889	(31)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	940	2.2%	3,120	175	48,800	806	(134)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	4,080	2.0%	205,650	318	48,800	4,030	(50)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,270	1.6%	10,470	111	14,700	585	(685)	13,460	4.0	30/10/2023
CPDR2301	1,510	-0.7%	30,980	111	18,400	1,182	(328)	14,220	4.0	30/10/2023
CPOW2301	740	2.8%	23,970	111	13,250	552	(188)	13,980	2.0	30/10/2023
CSTB2224	5,120	0.4%	65,030	56	30,000	5,075	(45)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,250	2.1%	53,810	113	30,000	5,012	(238)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,070	-5.3%	22,550	6	30,000	1,212	142	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	1,100	15.8%	7,850	27	30,000	1,381	281	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,470	0.4%	42,120	121	30,000	4,412	(58)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	960	0.0%	5,470	111	30,000	850	(110)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,190	0.8%	20	175	30,000	993	(197)	29,110	5.0	02/01/2024

Bản tin chứng khoán

CSTB2306	2,670	0.0%	101,890	318	30,000	3,101	431	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	660	1.5%	19,330	83	30,000	622	(38)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,180	-0.8%	2,990	143	30,000	1,038	(142)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	1,030	3.0%	46,250	175	30,000	864	(166)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,200	1.7%	15,190	234	30,000	1,032	(168)	30,330	5.0	01/03/2024
CTCB2212	60	0.0%	15,010	51	31,950	16	(44)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,590	-1.2%	22,960	56	31,950	1,481	(109)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,710	0.0%	3,740	113	31,950	1,464	(246)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,460	0.0%	0	36	31,950	975	(485)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,000	1.0%	22,900	318	31,950	2,718	(282)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	930	0.0%	5,120	27	18,300	938	8	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	720	4.3%	46,390	83	18,300	605	(115)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	700	1.4%	88,400	175	18,300	510	(190)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	140	7.7%	70,070	51	53,900	77	(63)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	780	8.3%	6,310	56	53,900	444	(336)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,100	10.0%	8,020	113	53,900	571	(529)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	680	-5.6%	16,020	111	53,900	401	(279)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,090	0.3%	2,120	318	53,900	2,442	(648)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	450	-2.2%	10,410	83	53,900	209	(241)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,040	0.0%	14,630	143	53,900	659	(381)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,090	-2.7%	210	234	53,900	627	(463)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	3,120	0.6%	6,050	56	20,300	2,832	(288)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	420	-2.3%	15,770	27	20,300	647	227	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	2,240	0.9%	13,860	318	20,300	2,406	166	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	660	-2.9%	35,800	111	50,800	305	(355)	53,980	8.0	30/10/2023
CVNM2212	250	0.0%	169,300	56	72,800	113	(137)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	990	4.2%	34,450	111	72,800	706	(284)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	730	4.3%	42,020	83	72,800	446	(284)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	1,070	4.9%	28,140	143	72,800	707	(363)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,370	3.8%	11,290	234	72,800	820	(550)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	130	-13.3%	82,730	51	19,900	57	(73)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,000	0.0%	19,270	56	19,900	813	(187)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	680	-2.9%	13,580	78	19,900	418	(262)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,420	3.6%	5,370	36	19,900	922	(498)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	550	3.8%	22,480	83	19,900	278	(272)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	560	-3.4%	90,920	175	19,900	256	(304)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	210	5.0%	78,950	51	27,300	162	(48)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	340	17.2%	104,650	56	27,300	241	(99)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	400	8.1%	10,030	113	27,300	278	(122)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	70	-41.7%	260	6	27,300	13	(57)	29,700	4.0	17/07/2023
CVRE2302	570	9.6%	14,550	111	27,300	443	(127)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,070	4.0%	109,880	318	27,300	1,976	(94)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	370	8.8%	24,460	83	27,300	274	(96)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	810	5.2%	106,840	143	27,300	655	(155)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	860	6.2%	6,770	234	27,300	660	(200)	29,330	5.0	01/03/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
TCM	HOSE	54,000	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	41,250	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
ACB	HOSE	22,000	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	103,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	46,550	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	30,300	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	21,200	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,600	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	19,900	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	31,950	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,300	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,400	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,300	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	16,200	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,000	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	13,600	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	134,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	63,500	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,250	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	30,150	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	14,850	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	18,081	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	97,200	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	17,994	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	33,800	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,000	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	46,000	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	38,650	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	53,900	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	32,300	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	30,400	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,300	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	44,300	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	30,800	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	61,100	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	48,800	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	76,800	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	48,400	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	27,300	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	72,800	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	150,000	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	15,800	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	74,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	48,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,400	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	37,500	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	73,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	32,100	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,300	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,450	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	29,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912